

PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC CHIA SẺ TRI THỨC CỦA SINH VIÊN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU
ANALYSIS OF FACTORS AFFECTING STUDENTS' KNOWLEDGE SHARING AT BAC LIEU UNIVERSITY

Trần Thị Kim Ngân*, Chiêm Nguyễn Thùy Dương, Huỳnh Trường Giang, Liên Trần Thảo Nhi, Lâm Quốc Anh

Trường Đại học Bạc Liêu

*ttkngan@blu.edu.vn

Ngày nhận bài:

23/11/2025

Ngày chấp nhận

đăng:

30/01/2026

Keywords:

knowledge; sharing; students; Bac Lieu University.

Từ khóa: tri thức, chia sẻ, sinh viên, Trường Đại học Bạc Liêu.

ABSTRACT

The study aims to identify and evaluate the influence of factors affecting knowledge sharing among Bac Lieu University students. The research paper uses a simple random sample collection method through face-to-face and online surveys of 300 subjects who are Bac Lieu University students. Quantitative analysis methods through the use of SPSS software: descriptive statistics, reliability assessment, EFA discovery factor analysis, and regression methods are applied to analyze the data. The results show that there are 7 factors that positively affect the knowledge sharing among Bac Lieu University students, including: personality, communication skills, awareness of benefits, learning environment, knowledge sharing culture, support from lecturers and technology. In particular, the factor with the greatest impact on students' knowledge sharing is the factor of "perception of benefits". The "Technology" factor has the least impact. The research results can point to a promising direction for research on solutions to help students find the most effective method of sharing knowledge.

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm xác định và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng đến việc chia sẻ tri thức của sinh viên Trường Đại học Bạc Liêu. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp thu thập mẫu ngẫu nhiên đơn giản thông qua khảo sát trực tiếp và online đối với 300 đối tượng là sinh viên Trường Đại học Bạc Liêu. Phương pháp phân tích định lượng thông qua việc sử dụng phần mềm SPSS: thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá EFA và phương pháp hồi quy được ứng dụng để phân tích số liệu. Kết quả cho thấy, có 7 nhân tố ảnh hưởng tích cực đến việc chia sẻ tri thức của sinh viên Trường Đại học Bạc Liêu, bao gồm: tính cách, kỹ năng truyền đạt, nhận thức về lợi ích, môi trường học tập, văn hóa chia sẻ tri thức, hỗ trợ từ giảng viên và công nghệ. Trong đó, nhân tố có tác động lớn nhất đến việc chia sẻ tri thức của sinh viên là nhân tố "Nhận thức về lợi ích". Nhân tố "Công nghệ" có tác động ít nhất. Từ kết quả nghiên cứu, hướng nghiên cứu tiếp theo có thể nghiên cứu về các giải pháp nhằm giúp cho sinh viên tìm được phương pháp chia sẻ tri thức hiệu quả nhất.

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh nền kinh tế tri thức và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, việc chia sẻ tri thức ngày càng được mở rộng, khiến cho kỹ năng chia sẻ tri thức trở thành yếu tố quan trọng hơn bao giờ hết. Với giá trị mang tính cốt lõi của xã hội, tri thức được công nhận là nguồn lực quan trọng nhất trong tổ chức (Nahapiet & Ghoshal, 1998). Đặc biệt đối với sinh viên - những người sẽ là nguồn nhân lực tương lai. Do đó, nâng cao hiệu quả việc chia sẻ tri thức đối với sinh viên không chỉ là một yêu cầu tất yếu mà còn là yếu tố cốt lõi giúp thúc đẩy quá trình học tập lẫn nhau và phát triển bản thân trong môi trường đại học và làm việc sau này.

Theo Z. Wang và cộng sự (2014); Nguyễn và Nguyễn (2016), tri thức là nguồn lực chủ yếu và tạo ra giá trị của tổ chức, là một chức năng của khả năng tích lũy và sử dụng tri thức. Chia sẻ tri thức sẽ hình thành một nguồn tri thức liên quan đến năng lực, do đó góp phần tạo ra tài sản, nâng cao hiệu quả, và sự bền vững của tổ chức. Alavi và Leidner (1999) cũng khẳng định hành vi chia sẻ kiến thức là một trong những nhân tố không thể tách rời, vô cùng quan trọng đối với bất kỳ tổ chức nào, đặc biệt là các tổ chức xem kiến thức là một tài sản vô hình như các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực giáo dục cũng như các trường đại học.

Trong những năm gần đây, nhiều nghiên cứu đã tập trung phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi chia sẻ tri thức của sinh viên. Nguyễn và cộng sự (2024) về các nhân tố ảnh hưởng đến chia sẻ tri thức của sinh viên các trường Đại học tư thục tại TP. Hồ Chí Minh, nghiên cứu đã chỉ ra 6 nhân tố ảnh hưởng bao gồm: tính hướng ngoại, tận tâm, niềm tin, phần thưởng, công nghệ thông tin và các học phần đào tạo đã tác động tích cực đến việc chia sẻ tri thức trong sinh viên. Tương tự, nghiên cứu của Phạm và cộng sự (2023) cũng đã chỉ ra 3 nhóm yếu tố chính tác động đến việc chia sẻ tri thức: yếu tố cá nhân sinh viên, yếu tố lớp học, yếu tố thuộc về công nghệ. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Nguyễn (2024) chỉ ra rằng có 5 nhân tố ảnh hưởng đến hành vi chia sẻ tri thức bao gồm: công nghệ thông tin, sự tin tưởng, hệ thống khen thưởng, văn hóa tổ chức và định hướng học hỏi. Nhìn chung, các nghiên cứu trên cho thấy hành vi chia sẻ tri thức của sinh viên chịu sự tác động đồng thời của yếu tố cá nhân yếu tố môi trường học tập và yếu tố công nghệ, tổ chức. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu vẫn còn mang tính bối cảnh, đòi hỏi tiếp tục được kiểm định và điều chỉnh khi áp dụng vào những môi trường giáo dục đại học khác nhau.

Bên cạnh đó, nghiên cứu của Đặng và cộng sự (2024), nghiên cứu đã nêu 7 yếu tố ảnh hưởng đến chia sẻ tri thức, cụ thể: sự hỗ trợ của nhà trường, sự hỗ trợ của giảng viên, môi trường vật lý, niềm vui trong việc giúp đỡ người khác, tự tin vào năng lực bản thân, niềm tin và nhận thức của cá nhân. Đáng chú ý, nghiên cứu của Nguyễn và Đỗ (2021), nghiên cứu nhằm xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến việc chia sẻ tri thức trong giáo dục đại học và việc chia sẻ tri thức được đo lường thông qua việc chuyển giao và tiếp nhận tri thức. Nghiên cứu đã đưa ra 8 yếu tố: lòng tin, sự thích thú trong việc giúp đỡ người khác, kiến thức tự hiệu quả, lợi ích nhận thức, hỗ trợ của trường đại học, hỗ trợ giảng viên, môi trường vật lý, cơ sở hạ tầng công nghệ và sử dụng công cụ ICT và nghiên cứu đã chứng minh bằng thực nghiệm mối quan hệ tích cực và có ý nghĩa giữa niềm tin, sự tự tin về kiến thức, sự hỗ trợ của trường đại học, sự hỗ trợ của giảng viên, môi trường vật chất, cơ sở hạ tầng công nghệ, việc sử dụng công cụ CNTT và chia sẻ tri thức. Nghiên cứu cung cấp một khuôn khổ, thảo luận các vấn đề và xác định các hàm ý thực tiễn cũng như nhu cầu nghiên cứu trong tương lai liên quan đến việc chia sẻ tri thức.

Mặc dù các nghiên cứu trước đã làm rõ nhiều nhân tố ảnh hưởng đến chia sẻ tri thức trong giáo dục đại học, song vẫn còn hạn chế khi chưa xem xét đến đặc điểm riêng của sinh viên tại các trường đại học vùng, điển hình như Trường Đại học Bạc Liêu. Trong bối cảnh Trường Đại học Bạc Liêu đang đẩy mạnh chuyển đổi số và nâng cao chất lượng đào tạo, việc nghiên cứu lại các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi chia sẻ tri thức của sinh viên là hết sức cần thiết. Kết quả nghiên cứu không chỉ đóng góp về mặt lý luận thông qua việc kiểm định mô hình trong bối cảnh mới, mà còn mang lại ý nghĩa thực tiễn cho công tác quản lý, giảng dạy và xây dựng môi trường học tập hỗ trợ chia sẻ tri thức tại nhà trường.

Hiện nay, chưa có công trình nghiên cứu nào phân tích một cách hệ thống các nhân tố tác động đến hành vi chia sẻ tri thức của sinh viên Trường Đại học Bạc Liêu. Bên cạnh đó, Trường Đại học Bạc Liêu là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa hệ của khu vực bán đảo Cà Mau, đang triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ. Trong bối cảnh này, việc tăng cường hoạt động chia sẻ tri thức giữa sinh viên giữ vai trò then chốt, góp phần lan tỏa kiến thức, thúc đẩy kinh nghiệm học tập và kỹ năng trong môi trường giảng dạy, qua đó nâng cao chất lượng học tập, nghiên cứu khoa học, phát triển năng lực cá nhân, tập thể và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên. Không chỉ mang lại lợi ích ở phạm vi cá nhân, chia sẻ tri thức còn tạo nền tảng cho việc hình thành môi trường học tập năng động, tích cực, sáng tạo và hiệu quả, đóng góp vào sự phát triển bền vững của nhà trường và xã hội. Tuy nhiên, đối với phần lớn sinh viên học tập tại đại học, việc hòa nhập với phương thức học tập mới còn gặp nhiều trở ngại, làm hạn chế mức độ tương tác và trao đổi tri thức giữa các sinh viên. Xuất phát từ thực tiễn đó, nghiên cứu “Các nhân tố ảnh hưởng đến việc chia sẻ tri thức của sinh viên Trường Đại học Bạc Liêu” được thực hiện nhằm xác định các yếu tố tác động chủ yếu, từ đó đề xuất những định hướng phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả chia sẻ và lan tỏa tri thức trong cộng đồng sinh viên của Trường Đại học Bạc Liêu.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1 Khái niệm tri thức

Davenport và cộng sự (1998) cho rằng tri thức là tập hợp kinh nghiệm, giá trị, thông tin theo hoàn cảnh và sự hiểu biết sâu sắc để cung cấp mô hình đánh giá, kết hợp tạo ra kinh nghiệm và thông tin mới. Họ cho rằng tri thức bắt nguồn và được áp dụng ngay trong tâm trí con người. Trong các tổ chức, tri thức không chỉ xuất hiện trong các tài liệu mà còn trong thói quen, quá trình làm việc, thực tiễn và các chuẩn mực của tổ chức.

2.2 Khái niệm chia sẻ tri thức

Chia sẻ tri thức (Knowledge Sharing) là quá trình chuyển giao tri thức (đặc biệt là tri thức ẩn) từ người này sang người khác, ở cấp độ cá nhân (trao đổi), tập thể (đào tạo, huấn luyện) hay là quá trình cho và nhận tri thức, trong đó sự sáng tạo và chia sẻ tri thức phụ thuộc vào nỗ lực có ý thức của cá nhân làm cho tri thức được chia sẻ.

Hành vi chia sẻ tri thức là các hoạt động liên quan đến sự sẵn lòng của người lao động đối với việc chia sẻ tri thức của mình với những người khác trong tổ chức (Yun & cộng sự, 2007), cụ thể như chủ động giao tiếp, tư vấn, trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp một cách tự nguyện (Lin, 2011).

2.3 Lý thuyết nền

Lý thuyết hành vi hoạch định (TPB) là một lý thuyết trong lĩnh vực tâm lý học và khoa học hành vi, được phát triển bởi nhà tâm lý học xã hội người Scotland, tên là Icek Ajzen. TPB giải thích cách mà con người hình thành ý định và thực hiện hành vi của mình, thông qua ba yếu tố chính: thái độ, quan điểm chung và kiểm soát hành vi.

Lý thuyết trao đổi xã hội giải thích các hành vi của con người trong giao lưu xã hội (Blau, 1964). Trao đổi xã hội khác với trao đổi kinh tế ở chỗ việc trao đổi không bị chi phối bởi các quy tắc hoặc thỏa thuận rõ ràng. Trong những cuộc trao đổi như vậy, mọi người ủng hộ người khác với kỳ vọng chung về một số lợi nhuận trong tương lai nhưng không có kỳ vọng rõ ràng về lợi nhuận chính xác trong tương lai.

3. Mô hình nghiên cứu

Nhiều nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước chỉ ra rằng hiệu quả chia sẻ tri thức có vai trò quan trọng trong quá trình học tập của sinh viên. Cũng trong các nghiên cứu trước đây, có nhiều học giả, nhà nghiên cứu đã xem xét các yếu tố ảnh hưởng tới chia sẻ tri thức. Tác giả nhận thấy 9 nhân tố tác động đến việc chia sẻ tri thức của sinh viên Trường Đại học Bạc Liêu bao gồm: (1) Tính cách, (2) Rào cản tâm lý, (3) Kỹ năng truyền đạt, (4) Nhận thức về lợi ích, (5) Chế độ khen thưởng, (6) Môi trường học tập, (7) Sự hỗ trợ từ giảng viên, (8) Văn hóa chia sẻ tri thức, (9) Công nghệ. Từ đó, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như hình 1.

Mô hình bao gồm nhóm biến kiểm soát và 9 nhân tố tác động đến hành vi chia sẻ tri thức của sinh viên. Nhóm nhân tố này được đo lường bằng sự tự đánh giá của sinh viên với 36 biến được đo bằng thang đo Likert 5 mức độ (1: Rất không đồng ý đến 5: Rất đồng ý). Dựa trên mô hình nghiên cứu được đề xuất và những nghiên cứu liên quan, nhóm tác giả đặt ra các giả thuyết như sau:

+ Tính cách

Sự phát triển tính cách (Personality Development) là một thuật ngữ đề cập đến quá trình mà các kiểu suy nghĩ và hành vi của con người được tổ chức tạo nên tính cách độc đáo của cá nhân, trong đó sự tổ chức này sẽ xuất hiện theo thời gian. Theo McCrae và Costa (1999), đặc điểm các nhân như cởi mở, sẵn sàng giao tiếp thì sẽ chủ động trao đổi tri thức.

Giả thuyết H1: Sinh viên có tính cách cởi mở cao hơn sẽ tác động tích cực trong việc chủ động chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm với bạn bè và giảng viên thường xuyên hơn.

+ Rào cản tâm lý

Nyaga và cộng sự (2010) kết luận rằng, khi một người chia sẻ tri thức quan trọng đến với người khác, đó là sự xác nhận gắn kết với người đó và thúc đẩy người đó chia sẻ tri thức trở lại. Tuy nhiên, khi xuất hiện các rào cản tâm lý như thiếu tự tin, lo ngại bị đánh giá hay sợ đánh mất lợi thế cá nhân, mức độ gắn kết sẽ suy giảm, qua đó sẽ cản trở hành vi chia sẻ tri thức của các cá nhân.

Giả thuyết H2: Sinh viên bị ảnh hưởng bởi rào cản tâm lý thì việc chia sẻ tri thức sẽ càng giảm.

+ Kỹ năng truyền đạt

Theo lý luận của Tâm lý học hoạt động: Bản chất cuộc sống của con người là các dòng hoạt động nối tiếp nhau, từ khi sinh ra cho đến lúc từ giã cõi đời. Giao tiếp xã hội là yếu tố quan trọng, góp phần tạo dựng nên thành công trong bất kỳ lĩnh vực gì. Giao tiếp, truyền đạt tốt chính là chìa khóa dẫn đến 85% thành công trong công việc.

Giả thuyết H3: Sinh viên sở hữu kỹ năng truyền đạt tốt hơn sẽ có xu hướng chia sẻ tri thức một cách hiệu quả và thường xuyên hơn.

+ Nhận thức về lợi ích

Kankanhalli và cộng sự (2005) chỉ ra rằng sự có đi có lại là động lực nổi bật thúc đẩy sự đóng góp kiến thức của cá nhân vào kho lưu trữ kiến thức điện tử. Trên cơ sở đó, các tác giả đã lập luận rằng khi người lao động tri thức tin tưởng vào việc chia sẻ kiến thức của mình sẽ được đáp lại bằng sự hỗ trợ và chia sẻ kiến thức từ người khác, điều này sẽ được khuyến khích và gia tăng hành vi chia sẻ tri thức.

Giả thuyết H4: Sinh viên có thái độ tích cực đối với việc học hỏi và trao đổi kiến thức sẽ có xu hướng chia sẻ tri thức nhiều hơn.

+ Môi trường học tập

Môi trường học tập bao gồm tất cả các yếu tố ảnh hưởng đến việc học tập, bao gồm cả môi trường vật chất (cơ sở hạ tầng, trang thiết bị) và môi trường tinh thần (quan hệ, tâm lý, phương pháp giảng dạy). Một môi trường học tập tốt có thể kích thích tính sáng tạo, sự chủ động và niềm yêu thích học tập của người học.

Giả thuyết H5: Môi trường học tập linh hoạt và đa dạng, đáp ứng được nhu cầu và sở thích học tập khác nhau của sinh viên, sẽ tạo ra sự hứng thú và động lực chia sẻ tri thức.

+ Văn hóa chia sẻ tri thức

Theo Wei và Li (2014) cho rằng: Mọi quan hệ cá nhân là nguồn lực quan trọng trong cơ chế chia sẻ kiến thức. Việc thiếu mối quan hệ sâu sắc giữa người chia sẻ và người nhận kiến thức có khả năng cản trở việc chia sẻ kiến thức giữa các sinh viên (Cross & Lloyd, 2000).

Giả thuyết H6: Văn hóa chia sẻ tri thức tích cực góp phần hình thành thói quen chia sẻ tri thức.

+ Sự hỗ trợ từ giảng viên

Trong nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng đến chia sẻ kiến thức của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, nhóm nghiên cứu đã cho thấy áp lực từ giảng viên có tác động đến sự chia sẻ kiến thức của sinh viên (Nguyễn & Nguyễn, 2016).

Giả thuyết H7: Sự hỗ trợ từ giảng viên sẽ thúc đẩy hành vi chia sẻ tri thức.

+ Công nghệ

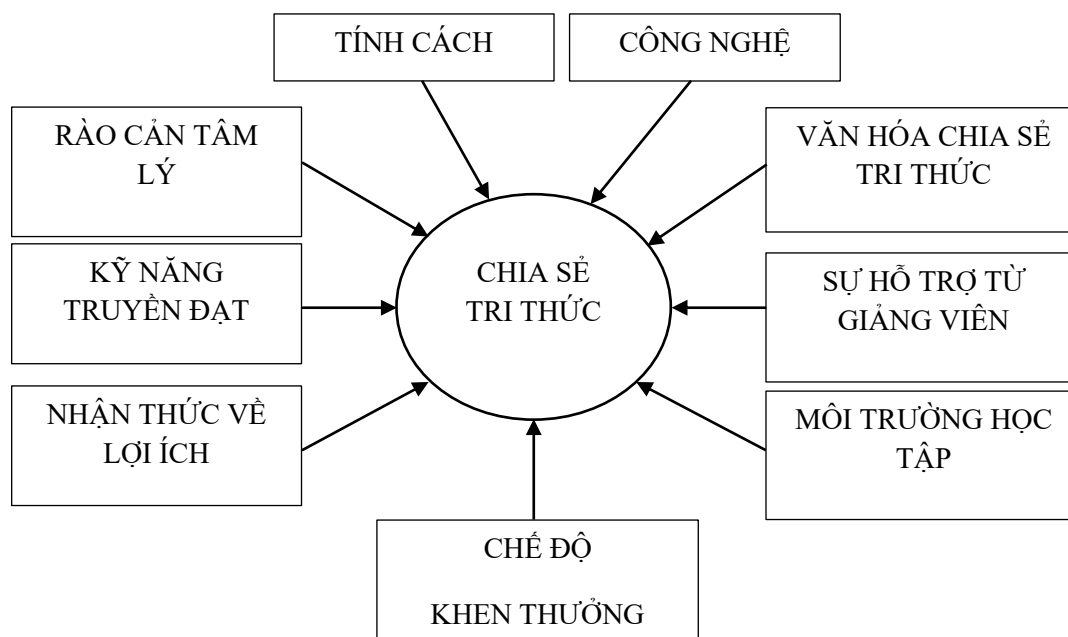
Wangpipatwong (2009) phát hiện ra rằng hỗ trợ công nghệ, chia sẻ thông tin và mức độ cạnh tranh đóng một vai trò quan trọng trong việc ảnh hưởng đến hành vi chia sẻ kiến thức giữa các sinh viên đại học.

Giả thuyết H8: Hỗ trợ công nghệ và khả năng tiếp cận các công cụ công nghệ có ảnh hưởng tích cực đến hành vi chia sẻ tri thức của sinh viên.

+ Chế độ khen thưởng

Theo Smith và McKeen (2003) cho rằng: chính sách nhà trường nếu thiếu động lực hoặc phần thưởng để chia sẻ, có khả năng cản trở việc chia sẻ kiến thức giữa các sinh viên. Do vậy, việc cần có chính sách quy định rõ ràng các hình thức khen thưởng từ nhà trường đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy sinh viên chia sẻ kiến thức.

Giả thuyết H9: Chế độ khen thưởng đa dạng, bao gồm cả khen thưởng cá nhân và khen thưởng nhóm, sẽ tạo động lực cho nhiều sinh viên tham gia chia sẻ tri thức.



Hình 1: Mô hình nghiên cứu

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1 Nghiên cứu định tính

Trong nghiên cứu định tính, tác giả đã tổng hợp và phân tích các nghiên cứu trước để hình thành thang đo ban đầu, sau đó tiến hành thảo luận nhóm và giảng viên nhằm đánh giá mức độ rõ ràng và phù hợp của các biến quan sát. Các góp ý thu được dùng làm thông tin điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện bảng câu hỏi khảo sát, đảm bảo tính hợp lệ trước khi triển khai định lượng.

4.2 Nghiên cứu định lượng

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định lượng với các công cụ thống kê bao gồm kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích tương quan Pearson và hồi quy tuyến tính bội. Các tiêu chuẩn đánh giá được áp dụng theo thông lệ nghiên cứu quốc tế: Cronbach's Alpha $\geq 0,7$; hệ số tương quan biến tổng $\geq 0,3$; KMO $\geq 0,5$; Factor loading $\geq 0,5$; sig. của Bartlett $< 0,05$; VIF < 10 . Phương pháp và bộ tiêu chuẩn này đảm

bảo thang đo có độ tin cậy và giá trị tốt, đồng thời cho phép kiểm định mô hình nghiên cứu và các giả thuyết đề xuất một cách chặt chẽ.

4.3 Phương pháp chọn mẫu

Theo Hoàng và Chu (2008), trong phân tích nhân tố thì số biến quan sát (cỡ mẫu) ít nhất phải bằng 4 hoặc 5 lần số biến. trong bài nghiên cứu này có 9 biến độc lập bao gồm 31 biến quan sát và 1 biến phụ thuộc gồm 5 biến quan sát. Do đó, số liệu quan sát cần thiết là $36 \times 5 = 180$ quan sát trở lên. Để đảm bảo tính chính xác của nghiên cứu tác giả chọn số lượng mẫu để khảo sát là 300 mẫu.

Bảng 1. Bảng tổng hợp các biến từ các nghiên cứu trước

Các biến nghiên cứu	Nguồn (tác giả)
Chia sẻ tri thức trong sinh viên	Alavi & Leidner (1999); Yun và cộng sự (2007); Lin (2011); Z. Wang và cộng sự (2014), Nguyễn và Nguyễn (2016)
Tính cách	McCrae và Costa (1999); Nguyễn và Nguyễn (2024)
Rào cản tâm lý	Nyaga và cộng sự (2010); Đặng và cộng sự (2024)
Kỹ năng truyền đạt	Lin (2011); Yun và cộng sự (2007)
Nhận thức về lợi ích	Kankanhalli và cộng sự (2005); Đào và cộng sự (2024); Nguyễn và Đỗ (2021); Đặng và cộng sự (2024)
Môi trường học tập	Phạm và cộng sự (2023); Đặng và cộng sự (2024); Nguyễn và Đỗ (2021)
Văn hóa chia sẻ tri thức	Wei và cộng sự (2014); Cross (2000); Nguyễn (2024)
Hỗ trợ từ giảng viên	Nguyễn và Nguyễn (2016); Nguyễn và Đỗ (2021); Đặng và cộng sự (2024)
Công nghệ	Alavi và Leidner (1999); Wangpipatwong (2009); Nguyễn và Đỗ (2021), Phạm và cộng sự (2023); Nguyễn và cộng sự (2024), Nguyễn (2024)
Chế độ khen thưởng	Smith và McKeen (2003); Nguyễn (2024), Nguyễn và cộng sự (2024)

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

5. Kết quả nghiên cứu thảo luận

5.1 Thống kê mô tả

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu thông qua khảo sát online trên google biểu mẫu đối với 300 sinh viên Trường Đại học Bạc Liêu. Trong đó, Khoa Kinh tế và Luật chiếm 64%, Khoa Sư phạm chiếm 14,7%, Khoa Kỹ thuật và Công nghệ chiếm 6,7%, Khoa Nông nghiệp và Thủy sản chiếm 4,7%, còn lại là Khoa Khoa học xã hội. Số liệu khảo sát thực tế cho thấy số sinh viên nam tham gia là 95 sinh viên chiếm tỷ lệ 31,7%, số sinh viên nữ tham gia là 205 sinh viên chiếm tỷ lệ 68,3%.

5.2 Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Bảng 2. Bảng Cronbach's Alpha

Các nhân tố khám phá	Biến quan sát	Cronbach's Alpha
Tính cách	3	0,894
Rào cản tâm lý	4	0,840
Kỹ năng truyền đạt	3	0,819
Nhận thức về lợi ích	3	0,727
Môi trường học tập	3	0,863
Văn hóa chia sẻ tri thức	3	0,908
Hỗ trợ từ giảng viên	3	0,856
Công nghệ	5	0,813
Chế độ khen thưởng	4	0,899

Nguồn: Kết quả dữ liệu khảo sát sinh viên Trường Đại học Bạc Liêu, năm 2025

Qua công tác đo lường mức độ tin cậy sơ bộ của 9 thang đo thông qua đo lường hệ số Cronbach's Alpha thể hiện trong bảng 2, ta thấy tất cả các thang đo đều lớn 0,7 chứng tỏ rằng các thang đo được sử dụng trong nghiên cứu đều đảm bảo độ tin cậy cần thiết, thể hiện sự nhất quán nội tại cao giữa các biến quan sát trong từng thang đo. Nói cách khác, các biến quan sát trong mỗi thang đo có sự liên hệ chặt chẽ với nhau và cùng phản ánh đúng khái niệm nghiên cứu mà chúng hướng tới.

5.3 Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả phân tích nhân tố cho thấy chỉ số KMO là 0,733 (thỏa mãn tiêu chí $0,5 \leq KMO \leq 1$), điều này chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp.

Kết quả kiểm định Bartlett's là 5.547,619 với mức ý nghĩa Sig. = $0,000 < 0,05$. Nên kết luận là các nhân tố khám phá thích hợp với dữ liệu thực tế, ngoài ra các biến quan sát còn tương quan sát con tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện.

Bảng 3. Kiểm định KMO và Bartlett's Test

Hệ số KMO	0,733
Bartlett's Test of Sphericity	5632,489
Sig.	0,000

Nguồn: Kết quả dữ liệu khảo sát sinh viên Trường Đại học Bạc Liêu, năm 2025

Tiếp tục kiểm định phương sai trích (% cumulation variance) của các yếu tố được thể hiện trong bảng 3, ta thấy trong bảng tổng phương sai được giải thích (Total variance Explained), phương sai cộng dồn các yếu tố (cumulation) là 78,605%, thỏa mãn tiêu chuẩn phương sai trích phải > 50% (Đinh, 2012). Điều này có nghĩa là 78,605% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi hệ số biến quan sát (thành phần của Factor). Ngoài ra, theo Gerbing và cộng sự (1988), các nhân tố Eigenvalue < 1 sẽ không có tác dụng tóm tắt thông tin tốt hơn biến gốc (biến tìm ẩn trong các thang đo trước khi EFA), vì thế các nhân tố chỉ được rút trích tại Eigenvalue > 1.

Bảng 4. Kiểm định phương sai trích

Nhân tố	Hệ số Eigenvalues khởi tạo			Chỉ số sau khi trích			Chỉ số sau khi xoay		
	Tổng	% phương sai	Phương sai tích lũy %	Tổng	% phương sai	Phương sai tích lũy %	Tổng	% phương sai	Phương sai tích lũy %
1	6,319	21,064	21,064	6,319	21,064	21,064	3,133	10,443	10,443
2	2,921	9,737	30,801	2,921	9,737	30,801	2,992	9,972	20,415
3	2,651	8,835	39,636	2,651	8,835	39,636	2,756	9,185	29,600
4	2,482	8,274	47,910	2,482	8,274	47,910	2,710	9,034	38,635
5	2,412	8,040	55,951	2,412	8,040	55,951	2,567	8,558	47,193
6	1,935	6,451	62,402	1,935	6,451	62,402	2,486	8,286	55,479
7	1,688	5,626	68,027	1,688	5,626	68,027	2,406	8,019	63,498
8	1,503	5,011	73,038	1,503	5,011	73,038	2,309	7,698	71,197
9	1,157	3,856	76,894	1,157	3,856	76,894	1,709	5,697	76,894

Nguồn: Kết quả dữ liệu khảo sát sinh viên Trường Đại học Bạc Liêu, năm 2025

Tiếp tục với kết quả của phân tích nhân tố khám phá được thể hiện trong bảng 4, ta có ma trận xoay trong đó thể hiện các biến đặt trung đều có hệ số tải > 0,5. Có 9 nhân tố tác động đến chia sẻ tri thức của sinh viên Trường Đại học Bạc Liêu. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho thấy có một biến NLII có hệ số tải < 0,5. Điều này cho thấy biến này có mức độ liên kết yếu và không đảm bảo giá trị hội tụ. Do đó, biến này cần được loại bỏ khỏi phân tích nhằm nâng cao độ tin cậy và tính đại diện của các nhân tố.

Bảng 5. Kiểm định ma trận xoay

Bảng ma trận xoay các biến độc lập

	Nhân tố								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
CKT1	0,816								
CKT2	0,898								
CKT3	0,844								
CKT4	0,868								
CN1		0,573							
CN2		0,858							
CN3		0,818							
CN4		0,769							
CN5		0,699							
TL1			0,810						
TL2			0,810						
TL3			0,835						
TL4			0,779						
VH1				0,831					
VH2				0,927					
VH3				0,889					
TC1					0,864				
TC2					0,874				
TC3					0,893				
GV1						0,821			
GV2						0,856			
GV3						0,825			
MHT1							0,859		
MHT2							0,863		
MHT3							0,853		
KTĐ1								0,862	
KTĐ2								0,793	
KTĐ3								0,890	
NLI2									0,852
NLI3									0,828

Nguồn: Kết quả dữ liệu khảo sát sinh viên Trường Đại học Bạc Liêu, năm 2025

5.4 Phân tích hồi quy

5.4.1 Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

Bảng 6. Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình

Mô hình	Hệ số R	Hệ số R ²	Hệ số R ² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Hệ số Durbin-Watson
1	0,718 ^a	0,516	0,501	0,32449	2,030

Nguồn: Kết quả dữ liệu khảo sát sinh viên Trường Đại học Bạc Liêu, năm 2025

Bảng 6 cho chúng ta biết kết quả R bình phương và R bình phương hiệu chỉnh để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình. Giá trị R bình phương hiệu chỉnh bằng 0,501 cho thấy các biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy ảnh hưởng 50,1% sự biến thiên của biến phụ thuộc, còn lại 49,9% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Các biến độc lập này có giá trị sig.=0,000<0,05, do đó, mô hình hồi quy là phù hợp.

5.4.2 Kiểm định độ phù hợp của mô hình

Bảng 7. Hồi quy

Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê	
		B	Std	β			Tolerance	VIF
1	(Constant)	1,095	0,212		5,169	0,000		
	TC	0,097	0,028	0,161	3,523	0,000	0,804	1,244
	TL	-0,053	0,029	-0,080	-1,837	0,067	0,886	1,129
	KTĐ	0,183	0,029	0,264	6,352	0,000	0,965	1,036
	NLI	0,201	0,029	0,332	7,040	0,000	0,753	1,328
	MHT	0,128	0,028	0,205	4,549	0,000	0,820	1,220
	VH	0,108	0,026	0,188	4,185	0,000	0,827	1,209
	GV	0,072	0,032	0,106	2,269	0,024	0,760	1,317
	CN	0,071	0,035	0,092	2,057	0,041	0,840	1,191
	CKT	-0,100	0,028	-0,158	-3,566	0,000	0,852	1,174

Nguồn: Kết quả dữ liệu khảo sát sinh viên Trường Đại học Bạc Liêu, năm 2025

Giá trị sig. của các biến TC, KTĐ, NLI, MHT, VH, GV, CN, CKT < 0,05, chỉ có sig. (TL) = 0,067 > 0,05. Hệ số hồi quy chuẩn hóa của các nhân tố nhận thức về lợi ích (NLI) bằng 0,332 có tác động mạnh nhất, Kỹ năng truyền đạt (KTĐ) là 0,264, Môi trường học tập (MHT) là 0,205, Văn hóa chia sẻ tri thức (VH) là 0,188, tính cách (TC) là 0,161, Sự hỗ trợ từ giảng viên (GV) là 0,106 và Công nghệ (CN) là 0,092. Nhân tố Chế độ khen thưởng (CKT) lại có ảnh hưởng tiêu cực với hệ số $\beta = -0,158$ và nhân tố rào cản tâm lý (TL) có hệ số $\beta = -0,080$ và không có ý nghĩa thống kê (Sig. = 0,067 > 0,05), ảnh hưởng không đáng kể trong mô hình này.

Từ kết quả kiểm định ta thấy: Biến tính cách (TC) tăng 1 đơn vị thì biến chia sẻ tri thức tăng thêm 0,097 đơn vị, biến rào cản tâm lý (TL) tăng 1 đơn vị thì chia sẻ tri thức giảm 0,053 đơn vị, tuy nhiên không có ý nghĩa thống kê (Sig. = 0,067 > 0,05), biến kỹ năng truyền đạt (KTĐ) tăng 1 đơn vị thì chia sẻ tri thức tăng thêm 0,183 đơn vị. Tương tự, khi biến nhận thức lợi ích (NLI), biến môi trường học tập (MHT), biến văn hóa chia sẻ tri thức (VH), biến giảng viên (GV), biến công nghệ (CN) tăng 1 đơn vị thì chia sẻ tri thức tăng thêm lần lượt là 0,201 đơn vị, 0,128 đơn vị, 0,108 đơn vị, 0,072 đơn vị, 0,071 đơn vị, biến chế độ khen thưởng (CKT) tăng 1 đơn vị thì chia sẻ tri thức giảm 0,100 đơn vị (có ý nghĩa thống kê, Sig. = 0,000).

Phương trình hồi quy chuẩn hóa (Beta)

$$CSTT = 0,332NLI + 0,264KTĐ + 0,205MHT + 0,188VH + 0,161TC - 0,158CKT + 0,106GV + 0,092CN - 0,080TL$$

Thảo luận:

Giả thuyết H1: Kết quả hồi quy cho thấy tính cách cởi mở tác động tích cực đến hành vi chia sẻ tri thức ($\beta = 0,161$; Sig. < 0,05). Kết quả này phù hợp với McCrae và Costa (1999), khi cho rằng các cá nhân có xu hướng hướng ngoại, sẵn sàng giao tiếp thường chủ động trao đổi tri thức hơn. Đồng thời, kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn và cộng sự (2024) trong bối cảnh sinh viên Việt Nam, khẳng định vai trò quan trọng của đặc điểm cá nhân trong thúc đẩy chia sẻ tri thức.

Giả thuyết H2: Sinh viên bị ảnh hưởng bởi rào cản tâm lý càng cao thì xu hướng chia sẻ tri thức của sinh viên càng thấp. Kết quả hồi quy cho thấy hệ số $\beta = -0,080$ và sig. = 0,067, cho thấy mối quan hệ này không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này chưa phù hợp với Nyaga và cộng sự (2010), khi nghiên cứu cho rằng sự gắn kết xã hội và tinh thần hợp tác có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy chia sẻ tri thức. Bên cạnh đó, Đặng và cộng sự cũng chỉ ra rằng sự tự tin vào năng lực bản thân là yếu tố tích cực khuyến khích cá nhân tham gia chia sẻ tri thức. Sự khác biệt có thể do sinh viên hiện nay quen với môi trường học tập mở và trực tuyến, làm giảm vai trò của yếu tố tâm lý trong quyết định chia sẻ tri thức.

Giả thuyết H3: Kỹ năng truyền đạt có tác động tích cực mạnh đến hành vi chia sẻ tri thức ($\beta = 0,264$; Sig. $< 0,05$). Kết quả này phù hợp với Lin (2011) và Yun và cộng sự (2007), cho rằng khả năng diễn đạt rõ ràng giúp tri thức được truyền tải hiệu quả hơn. Trong bối cảnh sinh viên, kỹ năng giao tiếp tốt giúp tăng sự tự tin khi thảo luận nhóm và trao đổi học thuật, từ đó thúc đẩy chia sẻ tri thức.

Giả thuyết H4: Nhận thức về lợi ích là nhân tố tác động mạnh nhất ($\beta = 0,332$; Sig. $< 0,05$). Kết quả này phù hợp với Kankanhalli và cộng sự (2005) và lý thuyết trao đổi xã hội, cho rằng cá nhân sẵn sàng chia sẻ tri thức khi nhận thấy lợi ích trong tương lai. Kết quả cũng nhất quán với các nghiên cứu trong nước của Nguyễn và Đỗ (2021), Đặng và cộng sự (2024). Do đó, giả thuyết H4 được chấp nhận, có thể nói khi sinh viên thể hiện sự ham học hỏi, cởi mở trong việc tiếp nhận tri thức mới họ sẽ có động lực mạnh mẽ hơn để chia sẻ tri thức với bạn bè hoặc cộng đồng học thuật.

Giả thuyết H5: Môi trường học tập linh hoạt và đa dạng, đáp ứng được nhu cầu và sở thích học tập khác nhau của sinh viên, sẽ tạo ra sự hứng thú và động lực chia sẻ tri thức. Kết quả hồi quy cho thấy hệ số $\beta = 0,205$ và sig. = $0,000$ ($< 0,05$), điều này có ý nghĩa về mặt thống kê. Kết quả này phù hợp với Phạm và cộng sự (2023), cho rằng môi trường học tập linh hoạt, hỗ trợ thảo luận nhóm và phương pháp giảng dạy tích cực sẽ khuyến khích sinh viên trao đổi kiến thức nhiều hơn.

Giả thuyết H6: Văn hóa chia sẻ tri thức có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê ($\beta = 0,188$; Sig. $< 0,05$). Kết quả này tương đồng với Wei và Li (2014) và Cross (2000), khi các nghiên cứu này nhấn mạnh vai trò của môi trường và sự tin tưởng trong thúc đẩy chia sẻ tri thức giữa các cá nhân. Điều này cho thấy văn hóa học tập tích cực là nền tảng quan trọng cho hành vi chia sẻ tri thức của sinh viên.

Giả thuyết H7: Sự hỗ trợ từ giảng viên có tác động tích cực đến chia sẻ tri thức ($\beta = 0,106$; Sig. $< 0,05$). Kết quả này phù hợp với Nguyễn và Nguyễn (2016), Nguyễn và Đỗ (2021), cho thấy vai trò định hướng, khuyến khích của giảng viên góp phần làm tăng sự tham gia chia sẻ tri thức của sinh viên.

Giả thuyết H8: Sinh viên nhận thấy sự hữu ích của các công cụ công nghệ trong việc chia sẻ tri thức sẽ có động lực chia sẻ tri thức cao hơn. Kết quả hồi quy cho thấy hệ số $\beta = 0,092$ và sig. = $0,041$, điều này có ý nghĩa về mặt thống kê. Kết quả này phù hợp với Alavi và Leidner (1999) và Wangpipatwong (2009), khi công nghệ được xem là công cụ hỗ trợ hiệu quả cho việc lưu trữ, trao đổi và lan tỏa tri thức trong môi trường học tập hiện đại.

Giả thuyết H9: Chế độ khen thưởng đa dạng, bao gồm cả khen thưởng cá nhân và khen thưởng nhóm, sẽ tạo động lực cho nhiều sinh viên tham gia chia sẻ tri thức. Kết quả hồi quy cho thấy hệ số $\beta = -0,158$ và sig. = $0,000$ ($< 0,05$), kết quả này không phù hợp với Smith và McKeen (2003), điều này có ý nghĩa về mặt thống kê nhưng tác động ngược chiều. Do đó, bác bỏ giả thuyết H9.

6. Kết luận

Trong bối cảnh giáo dục hiện đại, khi kiến thức liên tục được cập nhật và mở rộng, việc chia sẻ tri thức giữa sinh viên ngày càng trở nên cần thiết và đáng được quan tâm. Đây không chỉ là quá trình truyền đạt thông tin đơn thuần mà còn là sự tương tác mang tính xây dựng, góp phần khuyến khích tư duy phản biện, sáng tạo, cởi mở và học hỏi lẫn nhau. Thông qua nghiên cứu khảo sát thực tế, kết quả cho thấy phần lớn sinh viên đều nhận thức được tầm quan trọng của việc chia sẻ tri thức, tuy nhiên mức độ thực hiện hành vi này còn hạn chế do nhiều yếu tố. Trong đó, những rào cản chính được xác định bao gồm: tâm lý cạnh tranh trong học tập, và đặc biệt là sự thiếu khuyến khích từ phía nhà trường và giảng viên. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng xác định được những yếu tố tích cực có thể thúc đẩy hành vi chia sẻ tri thức, bao gồm: tính cách, môi trường học tập thân thiện, sự hỗ trợ từ bạn bè, giảng viên, các công cụ công nghệ (như mạng xã hội, nền tảng học trực tuyến), và đặc biệt là động lực nội tại của sinh viên như mong muốn giúp

đỡ người khác, nâng cao giá trị bản thân và tích lũy kinh nghiệm. Từ những phát hiện trên, nghiên cứu khẳng định rằng để thúc đẩy hành vi chia sẻ tri thức trong sinh viên, cần có sự kết hợp giữa nhận thức cá nhân, môi trường học tập và chính sách hỗ trợ từ nhà trường. Khi những yếu tố này được cải thiện, hành vi chia sẻ tri thức sẽ trở thành một phần tự nhiên trong quá trình học tập và phát triển của sinh viên. Ngoài ra, việc phát triển một môi trường học tập an toàn và cởi mở, nơi sinh viên cảm thấy tự tin khi bày tỏ quan điểm và trao đổi ý tưởng, là điều kiện quan trọng để thúc đẩy chia sẻ tri thức. Cùng với đó, đầu tư và ứng dụng hiệu quả các công cụ công nghệ bao gồm nền tảng học tập trực tuyến, mạng xã hội học thuật và phần mềm hỗ trợ chia sẻ tài liệu sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên thực hành chia sẻ tri thức một cách linh hoạt và hiệu quả. Khi sinh viên nhận thức rõ những lợi ích cá nhân và giá trị lâu dài mà hoạt động chia sẻ tri thức mang lại, họ sẽ chủ động tham gia vào các hoạt động học tập chung, góp phần hình thành văn hóa chia sẻ tri thức bền vững trong môi trường đại học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Alavi, M., & Leidner, D. (1999). Knowledge management systems: Issues, challenges, and benefits. *Communications of the Association for Information Systems, 1*, 1–25.
- Blau, P. M. (1964). Justice in social exchange. *Sociological Research, 34*, 193–206.
- Cross, R., & Lloyd, B. (2000). Technology is not enough: Improving performance by building organizational memory. *Organizational Dynamics, 41*(3), 69–78.
- Davenport, T. H., & Prusak, L. (1998). *Working knowledge: How organizations manage what they know*. Harvard Business School Press.
- Đặng, T. H., Trần, T. M., & Lê, Q. A. (2024). Giải pháp thúc đẩy hoạt động chia sẻ tri thức của sinh viên khối kinh tế trên địa bàn thành phố Hà Nội. *Tạp chí Quản lý Nhà nước, (4)*, 1–4.
- Đình, P. H. (2012). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. Nhà xuất bản Thống Kê.
- Hoàng, T., & Chu, N. M. N. (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS (Tập 2)*. Nhà xuất bản Hồng Đức.
- Kankanhalli, A., Tan, B. C. Y., & Wei, K. K. (2005). Contributing knowledge to electronic knowledge repositories: An empirical investigation. *MIS Quarterly, 29*(1), 113–143.
- Lin, C. Y. (2011). Factors affecting innovation in small firms. *Journal of Business Research, 64*(9), 1023–1030.
- McCrae, R. R., & Costa, P. T., Jr. (1999). *A five-factor theory of personality*. In L. A. Pervin & O. P. John (Eds.), *Handbook of personality psychology* (pp. 139–153).
- Nahapiet, J., & Ghoshal, S. (1998). Social capital, intellectual capital, and the organizational advantage. *Academy of Management Review, 23*(2), 242–266.
- Nguyễn, D. T., Trần, H. A., & Lê, Q. N. (2024). Các nhân tố ảnh hưởng đến chia sẻ tri thức của sinh viên các trường đại học tư thục tại TP. Hồ Chí Minh. *Tạp chí Quản lý Nhà nước, (1)*, 1–5.
- Nguyễn, M.C., & Nguyễn, T.L. (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình chia sẻ kiến thức của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, 35*, 102–107.
- Nguyễn, K. N., & Đỗ, T. Đ. (2021). Các yếu tố trong việc chia sẻ kiến thức trong giáo dục đại học: Một nghiên cứu thực nghiệm về sinh viên tại Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Hành vi Tổ chức, –*, 134–151.
- Nguyễn, T. B. L. (2024). Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi chia sẻ tri thức của sinh viên các trường đại học TP. Hồ Chí Minh. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo, (9)*, 1–4.
- Nyaga, G. N., Whipple, J. M., & Lynch, D. F. (2010). Examining supply chain relationships: Do buyer and supplier perspectives on collaborative relationships differ? *Journal of Operations Management, 28*(2), 101–114.

- Phạm, V. T., Nguyễn, T. H., & Lê, M. Q. (2023). Các yếu tố ảnh hưởng đến sự chia sẻ kiến thức của sinh viên ngành quản trị nhân lực Trường Đại học Lao động – Xã hội. *Tạp chí Nguồn nhân lực và An sinh xã hội*, (7), 28–39.
- Smith, H. A., & McKeen, J. D. (2005). Developments in practice XVIII: Customer knowledge management—Adding value for our customers. *Communications of the Association for Information Systems*, 16(36), 31–43.
- Wang, Z., Wang, N., & Liang, H. (2014). Knowledge sharing, intellectual capital and firm performance. *Management Decision*, 52(2), 230–258.
- Wangpipatwong, S. (2009). Factors influencing knowledge sharing among university students. In *Proceedings of the 17th International Conference on Computers in Education* (pp. 800–807).
- Wei, D., & Li, H. (2014). An empirical study on the influencing factors of knowledge sharing in project context. *Journal of Systems Science and Information*, 2(2), 154–169.
- Yun, S., Takeuchi, R., & Liu, W. (2007). Employee self-enhancement motives and job performance behaviors: Investigating the moderating effects of employee role ambiguity and managerial perceptions of employee commitment. *Journal of Applied Psychology*, 92(3), 745–756.